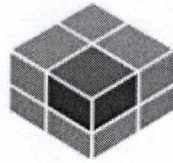


**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
- NCTS -**



NCTS NỘI BÀI CARGO
TERMINAL SERVICES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I - NĂM 2015

NỘI BÀI 04-2015

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2015

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Mẫu số: B 01-DNBan hành kèm theo công văn số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369,507,317,582	366,896,265,632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,112,896,820	137,751,331,126
1. Tiền	111		20,112,896,820	13,623,331,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	124,128,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230,550,000,000	140,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230,550,000,000	140,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,623,760,519	79,732,332,061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80,142,678,496	66,618,690,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,930,264,734	11,444,958,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,550,817,289	1,668,683,288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7,252,106,197	7,411,049,905
1. Hàng tồn kho	141		7,252,106,197	7,411,049,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,968,554,046	1,301,552,540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,968,554,046	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,301,552,540
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. GD mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148,161,069,963	167,850,764,707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,575,985,896	2,575,985,896
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,575,985,896	2,575,985,896

7. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80,047,192,006	68,185,048,430
1. Tài sản cố định hữu hình	221		77,932,395,155	65,912,187,513
- Nguyên giá	222		147,773,784,114	130,832,965,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,841,388,959)	(64,920,778,419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,114,796,851	2,272,860,917
- Nguyên giá	228		6,198,772,965	6,198,772,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,083,976,114)	(3,925,912,048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,393,600,000	24,393,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,393,600,000	24,393,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41,144,292,061	72,696,130,381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41,144,292,061	72,696,130,381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. TB, VT, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517,668,387,545	534,747,030,339
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66,999,225,465	77,998,816,475
I. Nợ ngắn hạn	310		65,493,630,979	76,391,166,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,172,322,757	15,602,001,311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26,886,534,342	30,752,744,887
4. Phải trả người lao động	314		11,869,503,976	26,188,213,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,485,805,206	514,437,187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,346,487,832	541,792,962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(267,023,134)	2,791,976,866
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		1,505,594,486	1,607,650,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,496,000,000	1,607,650,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,594,486	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và CN	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450,669,162,080	456,748,213,864
I. Vốn chủ sở hữu	410		450,669,162,080	456,748,213,864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,209,340,000	249,209,340,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249,209,340,000	249,209,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250,000,000	250,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8,070,000)	(8,070,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,482,303,686	5,482,303,686
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		195,735,588,394	201,814,640,178
- LN chưa phân phối LK đến CK trước	421a		102,134,132,178	113,384,213,490
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		93,601,456,216	88,430,426,688
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		517,668,387,545	534,747,030,339

Nội Bài, ngày tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ HUYỀN GIANG

NGÔ QUANG HUY

ĐÀO MẠNH KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Mẫu số: B 02-DN

Ban hành kèm theo công văn số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		211,735,348,951	168,395,973,179	211,735,348,951	168,395,973,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		211,735,348,951	168,395,973,179	211,735,348,951	168,395,973,179
4. Giá vốn hàng bán	11		79,204,015,479	57,375,192,844	79,204,015,479	57,375,192,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		132,531,333,472	111,020,780,335	132,531,333,472	111,020,780,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,249,394,339	2,147,406,131	2,249,394,339	2,147,406,131
7. Chi phí tài chính	22		16,269,295	2,400,165	16,269,295	2,400,165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		662,018,635	1,060,731,083	662,018,635	1,060,731,083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,111,932,919	12,163,335,548	14,111,932,919	12,163,335,548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		119,990,506,962	99,941,719,670	119,990,506,962	99,941,719,670
11. Thu nhập khác	31		29,318,786	211,420,529	29,318,786	211,420,529
12. Chi phí khác	32		17,958,804	-	17,958,804	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,359,982	211,420,529	11,359,982	211,420,529

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		120,001,866,944	100,153,140,199	120,001,866,944	100,153,140,199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26,390,816,242	20,077,756,570	26,390,816,242	20,077,756,570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9,594,486	-	9,594,486	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		93,601,456,216	80,075,383,629	93,601,456,216	80,075,383,629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,756	8,354	3,756	8,354
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nội Bài, ngày tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ HUYỀN GIANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGÔ QUANG HUY



ĐÀO MẠNH KIÊN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I - NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120,001,866,944	100,153,140,199
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,835,693,607	883,773,925
- Khấu hao TSCĐ	02		5,078,674,606	3,026,590,962
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(43,611,298)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,199,369,701)	(2,142,817,037)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122,837,560,551	101,036,914,124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,854,210,073)	(33,866,991,729)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		158,943,708	(34,106,229)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(9,017,315,364)	2,234,567,411
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,583,284,274	(1,195,925,372)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(30,296,459,015)	(10,757,735,616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		102,000,000	(40,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,274,850,000)	(1,642,800,000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		81,238,954,081	55,733,922,589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,908,956,503)	(15,425,103,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(214,130,000,000)	(82,740,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		124,280,000,000	61,290,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2,447,985,700	2,142,817,037
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101,310,970,803)	(34,732,286,361)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TC				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97,625,747,038)	(55,042,450)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(97,625,747,038)	(55,042,450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(117,697,763,760)	20,946,593,778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137,751,331,126	32,516,061,027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59,329,454	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	31	20,112,896,820	53,462,654,805

Nội Bài, ngày tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

LÊ THỊ HUYỀN GIANG

NGÔ QUANG HUY

ĐÀO MẠNH KIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:* Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 10 năm 2014. Mã số doanh nghiệp: 0101640729. Trụ sở công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 249.209.340.000 đồng.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đến ngày 31/03/2015 là 249.209.340.000 đồng chia thành 24.920.934 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP góp 137.384.780.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55.13%, các cổ đông khác góp 111.824.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44.87%.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- * Kinh doanh kho bãi;
- * Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- * Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- * Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- * Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- * Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- * Đại lý làm thủ tục hải quan;
- * Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- * Cho thuê Kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

4. *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong kỳ công ty đã thực hiện tạm chi trả cổ tức lần 2 năm 2014 với mức chi trả 40% mệnh giá, tương ứng với 4.000 đồng/cổ phần và thực hiện trích trả phụ cấp HĐQT/BKS năm 2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

1. *Kỳ kế toán:* Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt nam (ký hiệu quốc gia là VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. *Tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán:*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn, chưa đủ hồ sơ thanh quyết toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo hoặc các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước để đảm bảo không gây đột biến về chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, các quỹ...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty hàng không Việt Nam (gồm Văn phòng Tổng công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng công ty) và Ban Tổng Giám đốc công ty.

14. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
- Tiền mặt	605,251,551	1,036,535,114
- Tiền gửi ngân hàng	19,507,645,269	12,586,796,012
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	124,128,000,000
Cộng:	20,112,896,820	137,751,331,126

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015		01/01/2015		
	Giá trị đánh giá lại	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chi tiết cổ phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị cổ phiếu trở lên					
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-
Chi tiết trái phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị trái phiếu trở lên					
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi các khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng:					
+ Về giá trị:					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	230,550,000,000	230,550,000,000	140,700,000,000	140,700,000,000	
- Trái phiếu	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,393,600,000	24,393,600,000	24,393,600,000	-	24,393,600,000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại các Ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2015		01/01/2015
	Giá trị đánh giá	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Phải thu của khách hàng	80,158,396,652	80,158,396,652	66,618,690,124
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng:			
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của VN	-	-	8,637,767,423
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của KE	-	-	9,410,221,555
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của QR	9,388,729,968	9,388,729,968	-
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của CX	12,879,653,031	12,879,653,031	-
- Khoản phải thu của khách hàng khác	57,890,013,653	57,890,013,653	48,570,701,146
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,045,165,144	5,045,165,144	9,213,338,754
- Chi tiết theo đối tượng liên quan:			
Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	76,841,134	76,841,134	73,301,321
Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	14,338,925	14,338,925	9,519,774
Tổng công ty hàng không Việt Nam	4,236,284,007	4,236,284,007	8,637,767,423
Công ty CPHK JETSTAR PACIFIC	717,701,078	717,701,078	492,750,236

4. Phải thu khác	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2,575,985,896	2,575,985,896	2,575,985,896	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,550,817,289	1,550,817,289	1,668,683,288	-
Cộng:	4,126,803,185	4,126,803,185	4,244,669,184	-

7. Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7,169,453,469	7,169,453,469	7,319,422,631	-
- Công cụ, dụng cụ	82,652,728	82,652,728	91,627,274	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ	24,007,443,610	87,336,921,955	19,488,600,367	130,832,965,932
- Mua trong kỳ	-	16,781,818,182	159,000,000	16,940,818,182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,007,443,610	104,118,740,137	19,647,600,367	147,773,784,114
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8,746,843,813	45,739,761,130	10,434,173,476	64,920,778,419
- Khấu hao trong kỳ	965,525,187	2,813,250,195	1,141,835,158	4,920,610,540
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,712,369,000	48,553,011,325	11,576,008,634	69,841,388,959
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu kỳ	15,260,599,797	41,597,160,825	9,054,426,891	65,912,187,513
Tại ngày cuối kỳ	14,295,074,610	55,565,728,812	8,071,591,733	77,932,395,155

Tại ngày 31/03/2015, TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 30.726.908.444 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	-	6,198,772,965	-	6,198,772,965
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,198,772,965	-	6,198,772,965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	3,925,912,048	-	3,925,912,048
- Khấu hao trong kỳ	-	158,064,066	-	158,064,066
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,083,976,114	-	4,083,976,114
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu kỳ	-	2,272,860,917	-	2,272,860,917
Tại ngày cuối kỳ	-	2,114,796,851	-	2,114,796,851

Tại ngày 31/03/2015, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.037.491.715 đồng.

13. Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	53,925,000	890,077,955
- Chi trả trước thuê mặt bằng	62,519,771,105	69,103,864,368
- Chi trả trước khác	539,150,002	2,702,188,058
Cộng :	63,112,846,107	72,696,130,381

16. Phải trả người bán	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	21,172,322,757	21,172,322,757	15,602,001,311	15,602,001,311
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả:				
+ Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	6,160,460,530	6,160,460,530	4,461,661,035	4,461,661,035
+ Công ty cổ phần SX&TM Quốc Khánh	-	-	1,749,485,743	1,749,485,743
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3,168,712,043	3,168,712,043	-	-
+ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	4,183,373,686	4,183,373,686	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	7,659,776,498	7,659,776,498	9,390,854,533	9,390,854,533
Cộng	21,172,322,757	21,172,322,757	15,602,001,311	15,602,001,311
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác:				
c. Phải trả người bán là các bên liên	6,225,210,530	6,225,210,530	4,604,138,535	4,604,138,535
- Chi tiết theo đối tượng liên quan:				
+ Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	55,000,000	55,000,000	-	-
+ Công ty CP In hàng không	9,750,000	9,750,000	142,477,500	142,477,500
+ Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	6,160,460,530	6,160,460,530	4,461,661,035	4,461,661,035

19. Thuế và các khoản phải nộp NN	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp chi tiết theo từng loại thuế				
- Thuế GTGT	-	10,880,583,551	10,537,810,982	342,772,569
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,296,459,015	26,390,816,242	30,296,459,015	26,390,816,242
- Thuế thu nhập cá nhân	351,055,375	1,778,018,618	1,976,128,462	152,945,531
- Thuế nhà thầu	105,230,497	55,638,165	160,868,662	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	40,090,000	40,090,000	-
Cộng:	30,752,744,887	39,148,146,576	43,014,357,121	26,886,534,342
b. Phải thu chi tiết theo từng loại thuế				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

20. Chi phí phải trả	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trích trước chi phí tiền lương	-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng KD	-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết)	2,485,805,206	-	514,437,187	514,437,187
+ Phải trả phí tần số năm 2014			87,100,000	87,100,000
+ Phải trả phí tổ chức hội thảo	75,000,000		75,000,000	75,000,000
+ Phải trả phí NQKT quý IV năm 2014	153,045,913		153,045,913	153,045,913
+ Phải trả chi phí thuê nhà thầu SITA	109,291,274		109,291,274	109,291,274
+ Phải trả phí kiểm toán	46,000,000		90,000,000	90,000,000
+ Phải trả thuê kho NCT2 quý I/2015	567,000,000			
+ Phải trả phí NQKT quý I năm 2015	1,535,468,019			
Cộng:	2,485,805,206	-	514,437,187	514,437,187

21. Phải trả khác	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	506,666,229	506,666,229	222,233,326	222,233,326
- Bảo hiểm xã hội	393,320,819	393,320,819	485,649	485,649
- Bảo hiểm y tế	52,742,393	52,742,393	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,205,790	10,205,790	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	1,496,000,000	1,496,000,000	1,607,650,000	1,607,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,350,889,340	2,350,889,340	296,128,378	296,128,378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,663,261	32,663,261	22,945,609	22,945,609
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết từng khoản mục nợ quá hạn	-	-	-	-
Cộng:	4,842,487,832	4,842,487,832	2,149,442,962	2,149,442,962

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 22%	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9,594,486	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	95,850,000,000	77,450,640,848	(410,000)	250,000,000	-	113,384,213,490	286,934,444,338
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	273,607,198,863	273,607,198,863
- Phân phối LN năm 2013	-	14,296,292,838	-	-	-	(28,754,877,000)	(14,458,584,162)
- Tạm phân phối LN năm 2014	-	-	-	-	-	(67,094,713,000)	(67,094,713,000)
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	153,359,340,000	-	-	-	-	-	153,359,340,000
- Giảm khác	-	(86,264,630,000)	(7,660,000)	-	-	(89,327,182,175)	(175,599,472,175)
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	249,209,340,000	5,482,303,686	(8,070,000)	250,000,000	-	201,814,640,178	456,748,213,864
- LN tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	93,601,456,216	93,601,456,216
- Phân phối LN năm 2014	-	-	-	-	-	(99,680,508,000)	(99,680,508,000)
- Tạm phân phối LN năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	249,209,340,000	5,482,303,686	(8,070,000)	250,000,000	-	195,735,588,394	450,669,162,080

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số tiền (đồng)		Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)
Tổng công ty Hàng không Việt nam	137,384,780,000	55.1283%	137,384,780,000	137,384,780,000
Vốn góp của các đối tượng khác	111,824,560,000	44.8717%	111,824,560,000	111,824,560,000
Tổng cộng:	249,209,340,000	100%	249,209,340,000	249,209,340,000

c. Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/03/2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	249,209,340,000	95,850,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	153,359,340,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	249,209,340,000	249,209,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(97,625,747,038)	(95,709,412,897)

d. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,920,934	24,920,934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	24,920,934	24,920,934
+ Cổ phiếu phổ thông	24,920,934	24,920,934
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	807	807
+ Cổ phiếu phổ thông	807	807
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,920,127	24,920,127
+ Cổ phiếu phổ thông	24,920,127	24,920,127
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ: 807 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

đ. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ công bố	99,680,508,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	99,680,508,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi	-

e. Các quỹ của công ty

Quỹ đầu tư phát triển:	5,482,303,686
Thặng dư vốn cổ phần:	250,000,000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	437,051	307,018

VI. Bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả SXKD

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
a. Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ PVHH	99,805,953,832	84,538,796,428
- Doanh thu xử lý hàng hóa	74,251,482,587	54,246,295,534
- Doanh thu lưu kho	14,467,232,836	13,155,201,232
- Doanh thu khác	23,210,679,696	16,455,679,985
Cộng :	211,735,348,951	168,395,973,179
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty hàng không Việt nam	9,081,891,482	8,569,002,406
Công ty CP hàng không JETSTAR PACIFIC	652,455,525	668,968,147
Hãng HK CAMBODIA ANGKOR AIR	-	49,202,420
Công ty CP dịch vụ HK sân bay Nội Bài	216,476,975	206,983,821
Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	28,217,702	32,704,369
Cộng :	9,979,041,684	9,526,861,163

3. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,110,012,050	3,680,897,189
- Chi phí nhân công	23,542,903,438	21,529,173,033
- Chi công cụ, dụng cụ	532,534,497	321,075,089
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,026,367,514	1,966,030,508
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4,303,126,688	1,967,796,373
- Chi phí thuê tài sản	13,887,889,288	9,597,388,908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,474,877,183	16,511,234,040
- Chi phí khác	3,326,304,821	1,801,597,704
Cộng :	79,204,015,479	57,375,192,844

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,199,369,701	2,142,817,037
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,413,340	4,589,094
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43,611,298	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng :	2,249,394,339	2,147,406,131

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Lãi tiền vay	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,269,295	2,400,165
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng :	16,269,295	2,400,165

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	182,309,093
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	29,318,786	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	29,111,436
Cộng :	29,318,786	211,420,529

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	17,958,804	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	17,958,804	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,111,932,919	12,163,335,548
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý	10,469,376,486	8,754,075,901
+ Chi phí nhân công	4,799,683,312	5,586,256,852
+ Chi phí thuê tài sản	1,637,431,890	1,593,212,920
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1,574,606,129
+ Chi phí khác	4,032,261,284	-
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	3,642,556,433	3,409,259,647
Cộng :	14,111,932,919	12,163,335,548
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	662,018,635	1,060,731,083
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	662,018,635	1,050,731,083
+ Chi phí xúc tiến thương mại	553,927,726	1,050,731,083
+ Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	108,090,909	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	10,000,000

9. Chi phí SXKD theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,719,552,553	4,866,956,069
- Chi phí nhân công	28,342,586,750	27,115,429,885
- Chi công cụ, dụng cụ	1,025,464,954	624,766,581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,078,674,606	3,026,590,962
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4,415,123,185	2,087,900,085
- Chi phí thuê tài sản	15,525,321,178	11,190,601,828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,850,659,067	17,250,079,149
- Chi phí khác	7,358,566,105	3,376,203,833
- Chi phí bán hàng	662,018,635	1,060,731,083
- Chi phí tài chính và chi khác	34,228,099	2,400,165
Cộng :	94,012,195,132	70,601,659,640

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,390,816,242	20,077,756,570
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26,390,816,242	20,077,756,570

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9,594,486	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	93,601,456,216	80,075,383,629
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93,601,456,216	80,075,383,629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,920,127	9,584,959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,756	8,354

13. Giao dịch với bên liên quan

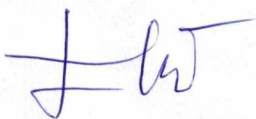
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/03/2015	Tại 31/03/2014
- Tiền lương, tiền thưởng	1,165,343,625	906,046,232

14. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài.

Nội Bài, ngày 12 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Huyền Giang

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên